

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA**

**Địa chỉ: Tầng 14 tòa nhà Hàn Việt, số 203 Minh Khai, Phường Minh Khai,  
Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội  
MST : 0104659943**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019**

**Gồm các biểu**

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

**Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2019**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		19,693,090,978	19,580,554,284
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		295,206,085	213,922,974
1. Tiền	111	VI.01	295,206,085	213,922,974
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		18,875,226,000	18,875,226,000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	3,322,476,000	3,322,476,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15,552,750,000	15,552,750,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a		
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.07</b>	513,817,215	489,650,549
1. Hàng tồn kho	141		513,817,215	489,650,549
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		8,841,678	1,754,761
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,183,693	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	4,657,985	1,754,761
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		49,725,179,243	49,761,784,757
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>			

Công Ty Cổ Phần Đầu tư HVA  
Tầng 14 tòa nhà Hàn Việt, số 203 Minh Khai, P. Minh Khai, Q. Hai  
Bà Trưng, TP Hà Nội

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.08</b>		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		49,625,475,917	49,625,475,917
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		49,790,000,000	49,790,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(164,524,083)	(164,524,083)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		99,703,326	136,308,840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	99,703,326	136,308,840
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		69,418,270,221	69,342,339,041
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		11,318,664,925	11,036,131,814
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		11,318,664,925	11,036,131,814
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	3,633,873,520	3,633,873,520
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	20,093,705	25,387,481
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	51,120,000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	269,377,700	149,377,700
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		7,344,200,000	7,227,493,113



Công Ty Cổ Phần Đầu tư HVA  
Tầng 14 tòa nhà Hàn Việt, số 203 Minh Khai, P. Minh Khai, Q. Hai Bà  
Trung, TP Hà Nội

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		58,099,605,296	58,306,207,227
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	58,099,605,296	58,306,207,227
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		56,500,000,000	56,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56,500,000,000	56,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(106,363,636)	(106,363,636)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,705,968,932	1,912,570,863
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,912,570,863	9,041,927,620
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(206,601,931)	(7,129,356,757)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.28</b>		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		69,418,270,221	69,342,339,041

Công Ty Cổ Phần Đầu tư HVA  
Tầng 14 tòa nhà Hàn Việt, số 203 Minh Khai, P. Minh Khai, Q. Hai Bà  
Trung, TP Hà Nội

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Diệp

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Diệp

Lập, Ngày 06 tháng 11 năm 2019



**Tổng giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vương Lê Vĩnh Nhân

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 2 năm 2019

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	208,018,036		320,000,000	237,512,596	290,505,440	
1111	Tiền Việt Nam	208,018,036		320,000,000	237,512,596	290,505,440	
112	Tiền gửi Ngân hàng	5,904,938		110,017,546	111,221,839	4,700,645	
1121	Tiền Việt Nam	5,904,938		110,017,546	111,221,839	4,700,645	
131	Phải thu của khách hàng	3,322,476,000				3,322,476,000	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			4,183,693		4,183,693	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			4,183,693		4,183,693	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	489,650,549		24,166,666		513,817,215	
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	49,790,000,000				49,790,000,000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		164,524,083				164,524,083
242	Chi phí trả trước	136,308,840		2,825,000	39,430,514	99,703,326	
331	Phải trả cho người bán	15,552,750,000	3,633,873,520	6,100,000	6,100,000	15,552,750,000	3,633,873,520
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,754,761	25,387,481	11,197,000	3,000,000	4,657,985	20,093,705
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		20,093,705				20,093,705
33311	Thuế GTGT đầu ra		20,093,705				20,093,705
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,754,761				1,754,761	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		5,293,776	8,197,000		2,903,224	
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			3,000,000	3,000,000		
334	Phải trả người lao động			35,900,000	35,900,000		
3341	Phải trả công nhân viên		-	35,900,000	35,900,000		
335	Chi phí phải trả				51,120,000		51,120,000
338	Phải trả, phải nộp khác		149,377,700		120,000,000		269,377,700
3382	Kinh phí công đoàn		40,327,700				40,327,700
3383	Bảo hiểm xã hội		86,400,000				86,400,000

TP. Hà Nội, ngày 21/12/2019



3384	Bảo hiểm y tế		14,715,000				14,715,000
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		6,390,000				6,390,000
3388	Phải trả, phải nộp khác						
3389	BH tai nạn lao động		1,545,000			120,000,000	120,000,000
341	Vay và nợ thuế tài chính		7,227,493,113		83,293,113	200,000,000	7,344,200,000
3411	Các khoản đi vay		7,227,493,113		83,293,113	200,000,000	7,344,200,000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		56,393,636,364				56,393,636,364
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		56,500,000,000				56,500,000,000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		56,500,000,000				56,500,000,000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		(106,363,636)				(106,363,636)
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7,129,356,757		7,335,958,688	7,129,356,757	206,601,931
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		9,041,927,620		7,129,356,757		1,912,570,863
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		7,129,356,757		206,601,931	7,129,356,757	206,601,931
515	Doanh thu hoạt động tài chính				3,764		
635	Chi phí tài chính				38,340,000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp				128,359,751	128,359,751	
6421	Chi phí nhân viên quản lý				35,900,000	35,900,000	
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng				14,894,053	14,894,053	
6425	Thuế, phí và lệ phí				3,000,000	3,000,000	
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài				73,565,698	73,565,698	
6428	Chi phí bằng tiền khác				1,000,000	1,000,000	
811	Chi phí khác				510,000	510,000	
911	Xác định kết quả kinh doanh				206,609,477	206,609,477	
	Cộng		76,636,219,881	76,636,219,881	8,368,219,006	8,368,219,006	69,789,396,235
							69,789,396,235

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Diệp

Nguyễn Thị Diệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Diệp

Nguyễn Thị Diệp

Vương Lê Vinh Nhân



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý II năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay Q2/2019	Quý này năm trước Q2/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Từ 01/01/2019-30/06/2019	Từ 01/01/2018-30/06/2018
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	V.10		3,847,160,000		15,680,960,600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			3,847,160,000		15,680,960,600
4. Giá vốn hàng bán	11	V.11		3,397,570,000		14,386,223,000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			449,590,000		1,294,737,600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.12	3,764	37,543,134	7,546	204,894,122
7. Chi phí tài chính	22	V.13	38,340,000	144,249,429	77,739,726	283,434,093
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38,340,000	144,249,429	77,739,726	144,249,429
8. Lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết						
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.14	62,495,056	338,925,079	128,359,751	1,210,114,311
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(100,831,292)	3,958,626	(206,091,931)	6,083,318
12. Thu nhập khác	31	V.15		1,815,378		1,815,378
13. Chi phí khác	32	V.16		1,684,848	510,000	1,692,206
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			130,530	(510,000)	123,172
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(100,831,292)	4,089,156	(206,601,931)	6,206,490
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.17		1,145,825		1,557,528
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(100,831,292)	2,943,331	(206,601,931)	4,648,962
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Diệp



Ngày 06 tháng 11 năm 2019

Trưởng Giám đốc

Võ Ngọc Lê Vĩnh Nhân



Công ty cổ phần Đầu tư HVA

Tầng 14 tòa nhà Hàn Việt, số 203 Minh Khai, P. Minh Khai, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019- 30/06/2019	Từ 01/01/2018- 30/06/2018
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			18,120,263,615
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(27,450,800)	(17,239,093,239)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35,900,000)	(1,003,779,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(26,619,726)	(120,329,264)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(70,487,497)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		120,000,000	22,438,067,478
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(65,460,796)	(21,570,802,369)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(35,431,322)</b>	<b>553,839,724</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(5,740,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			5,740,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,546	204,894,122
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>7,546</b>	<b>204,894,122</b>

<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		200,000,000	1,945,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(83,293,113)	(2,861,572,392)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>116,706,887</b>	<b>(916,572,392)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>81,283,111</b>	<b>(157,838,546)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>213,922,974</b>	<b>598,982,714</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>295,206,085</b>	<b>441,144,168</b>

Lập, Ngày 06 tháng 11 năm 2019

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Diệp**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Diệp**

**Tổng giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Vương Lê Vĩnh Nhân**

- Số chứng chỉ hành nghề:  
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA**

**Địa chỉ:** Tầng 14, Tòa nhà Hàn Việt, số 203 Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội  
**Điện thoại:** 0246.3289470

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **(Quý II Năm 2019)**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

##### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư HVA (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp An Hưng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 19 tháng 05 năm 2010, thay đổi lần thứ 09 ngày 31 tháng 10 năm 2018, mã số doanh nghiệp là 0104659943

Trụ sở chính của công ty: Tầng 14 tòa nhà Hàn Việt, số 203 Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

##### **Ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính
- Hoạt động tư vấn, quản lý, đầu tư tài chính
- Hoạt động tư vấn quản trị doanh nghiệp,...
- Kinh doanh nông sản, cà phê, hạt tiêu,...
- Thị trường tài sản số

#### **II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VỀ KỲ KẾ TOÁN**

##### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

##### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: kế toán máy

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

##### **Ước tính kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn khác hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

##### **Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



Dự phòng phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho..

- Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Công ty áp dụng các phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
Máy móc thiết bị	08 năm
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	06-15 năm

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi chuyển giao quyền sở hữu và sử dụng cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế được hoàn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Số thuế thu nhập hoãn lại được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền</b>	<b>Cuối kỳ 30/06/2019</b>	<b>Đầu năm</b>
Tiền mặt tại quỹ	290,505,440	34,530,585
Tiền gửi ngân hàng	4,700,645	5,489,881
<b>Cộng</b>	<b>295,206,085</b>	<b>40,020,466</b>

<b>2. Các khoản phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối kỳ 30/06/2019</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3,322,476,000	3,322,476,000
- Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Trả trước cho người bán	15,552,750,000	15,552,750,000
<b>Cộng</b>	<b>18,875,226,000</b>	<b>18,875,226,000</b>

<b>3. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ 30/06/2019</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tạm ứng		0
- Phải thu khác		0
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược, đặt cọc		0
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	8,841,678	7,775,664
<b>Cộng</b>	<b>8,841,678</b>	<b>7,775,664</b>

<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối kỳ 30/06/2019</b>	<b>Đầu năm</b>
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ, dụng cụ		
Hàng hóa		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	513,817,215	495,201,155
<b>Cộng</b>	<b>513,817,215</b>	<b>495,201,155</b>

**5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>TSCĐ hữu hình khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
<b>Số dư đầu năm (1/1/2018)</b>					
<b>Số tăng trong năm</b>					
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
<b>Số giảm trong năm</b>					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm (31/12/2017)</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>					
<b>Khấu hao tăng trong năm</b>					



Khấu hao giảm trong năm					0
- Thanh lý nhượng bán					
-Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>					
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối năm					

<b>6. Chi phí trả trước</b>	<b>Cuối kỳ</b> 30/06/2019	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí trả trước	99,703,326	119,418,583
<b>Cộng</b>	<b>99,703,326</b>	<b>119,418,583</b>

<b>07. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ</b> 30/06/2019	<b>Đầu năm</b>
Thuế GTGT	20,093,705	20,093,705
Thuế TNDN		
Thuế TNCN		
<b>Cộng</b>	<b>20,093,705</b>	<b>20,093,705</b>

<b>08. Phải trả người bán</b>	<b>Cuối kỳ</b> 30/06/2019	<b>Đầu năm</b>
- Phải trả người bán ngắn hạn	3,633,873,520	3,633,873,520
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
- Khách hàng trả trước		
<b>Cộng</b>	<b>3,633,873,520</b>	<b>3,633,873,520</b>

<b>09. Vốn chủ sở hữu</b>				
	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>		<b>Cộng</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	56,500,000,000	9,041,927,620		65,541,927,620
- Tăng vốn trong năm trước	0			-
- Lãi trong năm trước		-6,962,476,402		(6,962,476,402)
- Phân phối lợi nhuận năm trước	0			-
- Thặng dư vốn cổ phần	-106,363,636			(106,363,636)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>56,393,636,364</b>	<b>2,079,451,218</b>		<b>58,473,087,582</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	56,393,636,364	2,079,451,218		58,473,087,582
- Tăng trong năm nay	0	0		-
- Giảm trong năm nay		-206,601,931		(206,601,931)
- Lãi trong năm nay	0			-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>56,393,636,364</b>	<b>1,872,849,287</b>		<b>58,266,485,651</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

<b>10. Doanh thu thuần và BH &amp; cung cấp DV</b>	<b>Q2/2019</b>	<b>Q2/2018</b>
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa		3,847,160,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>3,847,160,000</b>
<b>11. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Q2/2019</b>	<b>Q2/2018</b>
Giá vốn, sản phẩm hàng hóa	0	3,397,570,000
Giá vốn khác		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>3,397,570,000</b>



12. Doanh thu hoạt động tài chính	Q2/2019	Q2/2018
Lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức	3,764	37,543,134
<b>Cộng</b>	<b>3,764</b>	<b>37,543,134</b>

13. Chi phí tài chính	Q2/2019	Q2/2018
Chi phí lãi vay	38,340,000	144,249,429
<b>Cộng</b>	<b>38,340,000</b>	<b>144,249,429</b>

14. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q2/2019	Q2/2018
Chi phí bán hàng	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	62,495,056	338,925,079
<b>Cộng</b>	<b>62,495,056</b>	<b>338,925,079</b>

15. Thu nhập khác	Q2/2019	Q2/2018
Thu khác	0	1,815,378
<b>Cộng</b>		<b>1,815,378</b>

16. Chi phí khác	Q2/2019	Q2/2018
Chi phí khác		1,684,848
<b>Cộng</b>		<b>1,684,848</b>

17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Q2/2019	Q2/2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(100.831,292)	4,089,156
Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	1,145,825

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý II năm 2019 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

### 2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số năm trước được trình bày trong BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, Ngày 06 tháng 11 năm 2019

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Diệp

Nguyễn Thị Diệp

Vương Lê Vĩnh Nhân

